

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

*(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
- Tên tiếng Anh: Hanoi Architectural University (viết tắt là HAU).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: KTA

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính: Số 129, đường Trần Phú, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Cơ sở Vĩnh Phúc thuộc Trường: Số 24, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Trang thông tin điện tử của Trường: <http://hau.edu.vn>

- Trang thông tin tuyển sinh của Trường: <http://tuyensinh.hau.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:

- Địa chỉ công khai thông tin, quy chế thi tuyển sinh trên Trang thông tin điện tử của Trường: https://hau.edu.vn/dai-hoc_c0801/

- Địa chỉ công khai thông tin, quy chế thi tuyển sinh trên Trang thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.hau.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Tel: 024 3 854 2391; Hotline: 098 261 9900

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

https://hau.edu.vn/ba-cong-khai_c0203

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a) Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại điểm a Mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại điểm c Mục 5 của Thông tin tuyển sinh này;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào các ngành năng khiếu có tổ hợp thi/xét tuyển V00, V01, V02, H00 và H02 phải tham dự kỳ thi năng khiếu năm 2026 do Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức và có điểm năng khiếu đáp ứng điều kiện điểm tối thiểu quy định tại điểm c Mục 5 của Thông tin tuyển sinh này.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

a) Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Áp dụng đối với tất cả các nhóm ngành, ngành, chuyên ngành đào tạo đại trà không có môn thi năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm xét tuyển là tổng điểm ba môn của tổ hợp xét tuyển, điểm ưu tiên, điểm ưu tiên xét tuyển (nếu có) và điểm cộng (nếu có - quy định tại điểm b Mục 7 của Thông tin tuyển sinh này).

b) Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu năm 2026

Áp dụng đối với các ngành/chuyên ngành năng khiếu có tổ hợp xét tuyển V00, V01, V02, H00, H02; kết hợp điểm môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và điểm môn thi năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức năm 2026.

c) Phương thức 3: Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển

**** Xét tuyển thẳng:***

Xét tuyển thẳng các trường hợp theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, áp dụng với tất cả các nhóm ngành, ngành, chuyên ngành. Để được xét tuyển thẳng vào các nhóm ngành, ngành, chuyên ngành mà tổ hợp xét tuyển có môn thi năng khiếu, thí sinh phải đạt điểm tối thiểu các môn thi năng khiếu quy định tại điểm c Mục 5 của Thông tin tuyển sinh này.

**** Ưu tiên xét tuyển:***

Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển theo Khoản 5, Điều 8 quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GDĐT, đăng ký và nộp hồ sơ ưu tiên xét tuyển sẽ được xét cộng điểm thưởng không quá 2,0 điểm vào điểm của tổ hợp môn xét tuyển theo thang 30 điểm, nhưng không vượt quá mức điểm tối đa của thang điểm.

d) Phương thức khác:

Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn trực tiếp theo quy định của Trường đối tác áp dụng với các chương trình liên kết quốc tế.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT và được Nhà trường thông báo cụ thể trên Cổng thông tin điện tử: https://hau.edu.vn/dai-hoc_c0801/ và <https://tuyensinh.hau.edu.vn/> trước khi nhập điểm lên hệ thống.

4. Số lượng tuyển sinh

Địa chỉ đào tạo: Trụ sở chính, số 129, đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

TT	Mã xét tuyển		Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng (Dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
	Mã xét tuyển theo nhóm	Mã ngành/ chuyên ngành/ chương trình	Tên nhóm ngành	Tên ngành/chuyên ngành/ chương trình					

1	KTA01	7580101	Nhóm ngành 1	Kiến trúc	75801	Kiến trúc và quy hoạch	550	- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu. Các tổ hợp xét tuyển: V00: Toán; Vật lý; Vẽ mỹ thuật; V01: Toán; Ngữ văn; Vẽ mỹ thuật; V02: Toán; Anh văn; Vẽ mỹ thuật; <i>(Hệ số điểm: Vẽ mỹ thuật x 2,0, Toán x 1,4, môn còn lại x 0,6).</i> - Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.	TS thuộc diện xét tuyển thẳng phải đạt điểm tối thiểu môn thi năng khiếu (<i>Vẽ mỹ thuật</i>).		
2		7580101_1		Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc							
3	KTA02	7580102	Nhóm ngành 2	Kiến trúc cảnh quan	75801	Kiến trúc và quy hoạch	230				
4		7580105		Quy hoạch vùng và đô thị							
5		7580105_1		Thiết kế đô thị <i>(Chuyên ngành thuộc ngành Quy hoạch vùng và đô thị)</i>							
6	KTA03	7210105	Nhóm ngành 3	Điều khắc	72101	Mỹ thuật	50			- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu. Các tổ hợp xét tuyển: H00: Ngữ văn; Hình họa mỹ thuật; Bó cục trang trí màu; H02: Toán; Hình họa mỹ thuật; Bó cục trang trí màu. - Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.	TS thuộc diện xét tuyển thẳng phải đạt điểm tối thiểu các môn năng khiếu (<i>Hình họa mỹ thuật, Bó cục trang trí màu</i>).
7		7210105_1		Mỹ thuật đô thị <i>(Chuyên ngành thuộc ngành Điều khắc)</i>							

TT	Mã xét tuyển		Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng <i>(Dự kiến)</i>	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
	Mã xét tuyển theo nhóm	Mã ngành/chuyên ngành/chương trình	Tên nhóm ngành	Tên ngành/chuyên ngành/chương trình					
8	KTA04.1	7580210	Nhóm ngành 4.1	Kỹ thuật hạ tầng đô thị <i>(Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)</i>			200	- Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Các tổ hợp xét tuyển:	
9		7580210_1		Kỹ thuật môi trường đô thị <i>(Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ</i>					

10		7580210_2		thuật cơ sở hạ tầng) Công nghệ cơ điện công trình (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)	75802	Xây dựng		A00: Toán; Vật lý; Hóa học; A01: Toán; Vật lý; Anh văn; C01: Toán; Ngữ văn; Vật lý; C02: Toán; Ngữ văn; Hóa học; D01: Toán; Ngữ văn; Anh văn; - Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.	
11		7580205	Nhóm ngành 4.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			80		
12	KTA04.2	7580205_1		Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)					
13		7580213	-	Kỹ thuật cấp thoát nước			50		
14		7210403	-	Thiết kế đồ họa	72104	Mỹ thuật ứng dụng	180	- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu. Các tổ hợp xét tuyển: H00: Ngữ văn; Hình họa mỹ thuật; Bố cục trang trí màu; H02: Toán; Hình họa mỹ thuật; Bố cục trang trí màu.	TS thuộc diện xét tuyển thẳng phải đạt điểm tối thiểu các môn năng khiếu (Hình họa mỹ thuật, Bố cục trang trí màu).
15		7210403_1	-	Nghệ thuật số (Chuyên ngành thuộc ngành Thiết kế đồ họa)			100		
16		7210404	-	Thiết kế thời trang	72104	Mỹ thuật ứng dụng	100		
17		7580108	-	Thiết kế nội thất	75801	Kiến trúc và quy hoạch	320	- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.	

TT	Mã xét tuyển		Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng (Dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
	Mã xét tuyển theo nhóm	Mã ngành/ chuyên ngành/ chương trình	Tên nhóm ngành	Tên ngành/chuyên ngành/ chương trình					
18		7580201	-	Xây dựng dân dụng và công nghiệp (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng)			250	- Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Các tổ hợp xét tuyển: A00: Toán; Vật lý; Hóa học; A01: Toán; Vật lý; Anh văn;	
19		7580201_1	-	Xây dựng công trình ngầm đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng)	75802	Xây dựng	50		

20		7580201_2	-	Quản lý dự án xây dựng (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng</i>)			300	C01: Toán; Ngữ văn; Vật lý; C02: Toán; Ngữ văn; Hóa học; D01: Toán; Ngữ văn; Anh văn;
21		7510105	-	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	50	- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
22		7580301	-	Kinh tế Xây dựng	75803	Quản lý xây dựng	180	- Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Các tổ hợp xét tuyển: A00: Toán; Vật lý; Hóa học; A01: Toán; Vật lý; Anh văn; C01: Toán; Ngữ văn; Vật lý; C02: Toán; Ngữ văn; Hóa học; D01: Toán; Ngữ văn; Anh văn;
23		7580302	-	Quản lý xây dựng			180	- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
24		7580302_1	-	Quản lý bất động sản (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Quản lý xây dựng</i>)			60	
25		7580302_2	-	Quản lý vận tải và Logistics (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Quản lý xây dựng</i>)			60	

TT	Mã xét tuyển		Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng (Dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
	Mã xét tuyển theo nhóm	Mã ngành/ chuyên ngành/ chương trình	Tên nhóm ngành	Tên ngành/chuyên ngành/ chương trình					
26		7480201	-	Công nghệ thông tin	74802	Công nghệ thông tin	250	- Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Các tổ hợp xét tuyển: A00: Toán; Vật lý; Hóa học; A01: Toán; Vật lý; Anh văn; C01: Toán; Ngữ văn; Vật lý; C02: Toán; Ngữ văn; Hóa học; D01: Toán; Ngữ văn; Anh văn;	
27		7480201_1	-	Công nghệ đa phương tiện (<i>Chuyên ngành của ngành Công nghệ thông tin</i>)			100		
28		7480201_2	-	Công nghệ game (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Công nghệ thông tin</i>)			50		

				<i>nghệ thông tin)</i>				- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.
29		7310104	-	Kinh tế đầu tư			100	- Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Các tổ hợp xét tuyển: A00: Toán; Vật lý; Hóa học; A01: Toán; Vật lý; Anh văn; C01: Toán; Ngữ văn; Vật lý; C02: Toán; Ngữ văn; Hóa học; D01: Toán; Ngữ văn; Anh văn;
30		7310105	-	Kinh tế phát triển	73101	Kinh tế học	100	- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển bằng Tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với Điểm ưu tiên, Điểm ưu tiên xét tuyển và Điểm cộng (nếu có).

b) Điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển (của một nhóm ngành, một ngành, một chuyên ngành, một chương trình đào tạo) là ngưỡng điểm mà những thí sinh (đã đăng ký nguyện vọng

vào nhóm ngành, ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo đó) có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn sẽ đủ điều kiện trúng tuyển.

- Đối với các ngành/nhóm ngành có nhiều hơn một tổ hợp xét tuyển, thì các tổ hợp xét tuyển được xét bình đẳng khi xác định điểm trúng tuyển.

c) Ngưỡng đầu vào

* Nhà trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <http://www.hau.edu.vn> và trên trang thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ <http://tuyensinh.hau.edu.vn> trước khi xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

* Điểm tối thiểu các môn thi năng khiếu:

- Tổ hợp xét tuyển V00, V01, V02: Môn Vẽ mỹ thuật gồm hai bài thi Vẽ mỹ thuật 1 (MT1) và Vẽ mỹ thuật 2 (MT2); mỗi bài được chấm theo thang điểm 5.

Điểm môn Vẽ mỹ thuật được tính như sau:

$$\text{Điểm môn Vẽ mỹ thuật} = \text{Điểm MT1} + \text{Điểm MT2}.$$

- Tổ hợp xét tuyển H00, H02: Hai môn thi năng khiếu là Hình họa mỹ thuật (H1) và Bố cục trang trí màu (H2); mỗi môn được chấm theo thang điểm 10.

- Điều kiện để được tham gia xét tuyển: Thí sinh phải có điểm năng khiếu đáp ứng điều kiện sau:

+ Đối với tổ hợp xét tuyển V00, V01, V02:

$$(\text{Điểm MT1} + \text{Điểm MT2}) \times 2 \geq \text{Điểm tối thiểu};$$

+ Đối với Tổ hợp xét tuyển H00, H02:

$$\text{Điểm H1} + \text{Điểm H2} \geq \text{Điểm tối thiểu.}$$

Trong đó, Điểm tối thiểu phụ thuộc vào khu vực của thí sinh, được quy định như sau:

8

Khu vực của thí sinh	Điểm tối thiểu
Khu vực 1 (KV1)	8.00
Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) Khu vực 2 (KV2)	9.00
Khu vực 3 (KV3)	10.00

d) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo đối với thí sinh ĐKXT theo nhóm ngành

Ngay sau khi thí sinh trúng tuyển, Hội đồng Tuyển sinh Trường sẽ tổ chức phân ngành học cho các thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành dựa trên các điều

kiện sau: Điểm xét tuyển của thí sinh; nguyện vọng ngành học trong nhóm ngành trúng tuyển của thí sinh; chỉ tiêu tuyển sinh của ngành hoặc theo quyết định của Chủ tịch HĐTS.

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT và theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

b) Hồ sơ, thủ tục nộp hồ sơ ĐKDT, ĐKXT thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

c) Lịch thi các môn năng khiếu dự kiến:

- Môn Vẽ Mỹ thuật: Ngày 23/5/2026 (làm thủ tục dự thi), ngày 24/5/2026 (làm bài thi);

- Môn Hình họa mỹ thuật và môn Bố cục trang trí màu: Ngày 30/5/2026 (làm thủ tục dự thi), ngày 31/5/2026 (làm bài thi).

7. Chính sách ưu tiên; điểm cộng

a) Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực trong tuyển sinh được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Đối tượng được xét tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Phương thức tuyển sinh 3, Mục 2 của Thông tin tuyển sinh này: Chỉ tiêu tuyển thẳng không quá

2% chỉ tiêu tuyển sinh mỗi ngành/chuyên ngành.

b) Điểm cộng (gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích): tổng điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển.

** Điểm thưởng:*

Đối với thí sinh học sinh giỏi quốc gia, olympic quốc tế nhưng không dùng để xét tuyển thẳng sẽ được xét cộng điểm thưởng như mục ưu tiên xét tuyển.

** Điểm xét thưởng:*

- Đối với tất cả các nhóm ngành, ngành, chuyên ngành đào tạo đại trà không có môn thi năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển: Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển) hoặc Thí sinh học 3 năm hệ chuyên tại các Trường THPT chuyên toàn quốc, các Trường THPT trọng điểm quốc gia (tốt nghiệp năm 2026) nộp hồ sơ trực tuyến về Trường sẽ được xét cộng điểm xét thưởng không quá 1,5 điểm vào tổ hợp môn xét tuyển theo thang 30 điểm.

- Xét cộng điểm xét thưởng vào tổ hợp môn xét tuyển theo thang 30 điểm của Phương thức 1 cho các thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến kết quả học tập bậc THPT về

Trường ĐHKTHN đăng ký một trong 10 ngành/chuyên ngành gồm: 1 - Kỹ thuật cấp thoát nước; 2 - Kỹ thuật hạ tầng đô thị; 3 - Kỹ thuật môi trường đô thị; 4 - Công nghệ cơ điện công trình; 5 - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; 6 - Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị; 7 - Quản lý dự án xây dựng; 8 - Xây dựng công trình ngầm đô thị; 9 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp; 10 - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. Mức cộng điểm xét thưởng căn cứ vào điểm học bạ 6 học kỳ của các môn thuộc các tổ hợp xét tuyển, như sau: cộng 1,5 điểm cho thí sinh top 10%; cộng 1,2 điểm cho thí sinh top 20% và cộng 1,0 điểm cho thí sinh top 30%.

Mỗi đối tượng được cộng điểm xét thưởng chỉ được lựa chọn đăng ký công điểm cho 01 ngành. Thí sinh thuộc nhiều đối tượng được cộng điểm xét thưởng thì chỉ được hưởng 01 điểm cộng cao nhất.

** Điểm khuyến khích:*

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh theo quy định đạt điểm IELTS từ 6.0 hoặc điểm các chứng chỉ tương đương trong bảng sau, đăng ký xét tuyển Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc, nộp hồ sơ trực tuyến về Trường sẽ được xét cộng điểm khuyến khích với các mức như sau:

TT	Điểm chứng chỉ IELTS	Điểm chứng chỉ TOEIC	Điểm chứng chỉ TOEFL ITP	Điểm chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm khuyến khích
1	6.0	785 - 825	500 - 540	60 - 78	0.8
2	6.5	830 - 885	541 - 583	79 - 93	1.0
3	7.0	890 - 940	584 - 626	94 - 101	1.2

4	Từ 7.5 trở lên	Từ 945 trở lên	Từ 627 trở lên	Từ 102 trở lên	1.5
---	----------------	----------------	----------------	----------------	------------

d) Một số chính sách khuyến khích người học:

- Tặng 01 suất khen thưởng cho thí sinh trúng tuyển là thủ khoa đầu vào của mỗi ngành hoặc chuyên ngành (là thí sinh có điểm xét tuyển cao nhất, không kể điểm ưu tiên, điểm cộng) đã hoàn thành thủ tục nhập học (không áp dụng đối với thí sinh trúng tuyển thẳng).

- Tặng 05 suất khen thưởng cho thí sinh trúng tuyển vào mỗi lớp Kiến trúc sư tài năng (K+) và Kỹ sư tài năng (X+) có điểm xét tuyển cao nhất (không áp dụng đối với thí sinh trúng tuyển thẳng).

- Đối với các thí sinh trúng tuyển vào chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị:

+ Tặng 02 suất khen thưởng cho thí sinh trúng tuyển đã hoàn thành thủ tục nhập học, có điểm xét tuyển cao sau thủ khoa đầu vào chuyên ngành;

+ Ưu tiên miễn giảm học phí cho 50% sinh viên chuyên ngành có kết quả học tập cao nhất trong 02 năm.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

a) Thí sinh đăng ký xét cộng Điểm xét thưởng bằng kết quả học tập THPT (học bạ), ĐKXT tuyển thẳng, đăng ký ưu tiên xét tuyển: 50.000đ/HS;

b) Thí sinh ĐKDT các môn năng khiếu: Khối V00, V01, V02: 550.000đ/HS;
Khối H00, H02: 600.000đ/HS

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

a) Nếu xảy ra tình trạng dịch bệnh hoặc các tình huống bất khả kháng trong thời điểm tổ chức thi hoặc xét tuyển, HĐTS Trường sẽ linh hoạt chuyển sang triển khai theo hình thức trực tuyến, tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

b) Nhà trường cam kết tổ chức kiểm tra nội bộ, chủ động giải quyết các rủi ro có thể xảy ra do những quy định trong đề án tuyển sinh của Trường hoặc do quá trình xét tuyển chung trên hệ thống để đảm bảo quyền lợi của thí sinh, tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

10. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2025				Năm 2024			Ghi chú
					Phương thức xét tuyển ^(*)	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
A	XÉT TUYỂN THEO NHÓM NGÀNH											
I	KTA01	Nhóm ngành 1 (Xét tuyển theo nhóm ngành):										
1	7580101	Kiến trúc	75801	Kiến trúc và quy hoạch	405	600	418	27.77/40	570	415	30.2/40	<i>Điểm môn Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2.0</i>
		303			-		-	1		XTT		
2	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị			405		131	26.3/40		112	29.5/40	
3	7580105_1	Thiết kế đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Quy hoạch vùng và đô thị)			405		52	26.25/40		45	29.23/40	
II	KTA02	Nhóm ngành 2 (Xét tuyển theo nhóm ngành):										
4	7580101_1	Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc	75801	Kiến trúc và quy hoạch	405	180	115	24.85/40	125	105	27.8/40	<i>Điểm môn Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2.0</i>
		303			-		-	3		XTT		
5	7580102	Kiến trúc cảnh quan			405		72	25.75/40		57	28.78/40	
III	KTA03	Nhóm ngành 3 (Xét tuyển theo nhóm ngành):										
6	7210404	Thiết kế thời trang	72101	Mỹ thuật ứng dụng	405	140	84	22.99/30	130	88	23.25/30	
7	7210105	Điêu khắc	72101	Mỹ thuật	405		26	22.75/30		27	23.23/30	
8	7210105_1	Mỹ thuật đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Điêu khắc)			405		25	22.75/30		-	-	Tuyển sinh từ năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2025				Năm 2024			Ghi chú
					Phương thức xét tuyển(*)	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
14	KTA04	Nhóm ngành 4 (Xét tuyển theo nhóm ngành):										
9	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	75802	Xây dựng	100	280	13	16.1/30	240	14	21.15/30	
					200		29	XHB		35	XHB	
10	7580210	Kỹ thuật hạ tầng đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)			100		36	16.1/30		15	21.15/30	
					200		47	XHB		63	XHB	
11	7580210_1	Kỹ thuật môi trường đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)			100		11	16.1/30		3	21.15/30	
					200		17	XHB		40	XHB	
12	7580210_2	Công nghệ cơ điện công trình (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)			100		25	16.1/30		10	21.15/30	
					200		34	XHB		30	XHB	
13	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	21	16.1/30	2	21.15/30					
			200	23	XHB	25	XHB					
B	XÉT TUYỂN THEO NGÀNH ĐƠN											
14	7210403	Thiết kế đồ họa	72104	Mỹ thuật ứng dụng	405	180	177	24/30	175	189	24.2/30	
15	7210403_1	Nghệ thuật số (Chuyên ngành thuộc ngành Thiết kế đồ họa)			405	50	49	24.15/30	-	-	-	Tuyển sinh từ năm 2025
16	7580108	Thiết kế nội thất	75801	Kiến trúc và quy hoạch	405	320	341	23/30	270	263	23.48/30	
17	7580201	Xây dựng dân dụng và công nghiệp (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng)	75802	Xây dựng	100	200	107	20.75/30	200	150	21.85/30	
					200		109	XHB		53	XHB	
18	7580201_1	Xây dựng công trình ngầm đô thị (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng)			100	50	21	18.35/30	50	11	22.55/30	
					200		23	XHB		30	XHB	
19	7580201_2	Quản lý dự án xây dựng (Chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng)	100	250	55	19.98/30	170	80	22.1/30			
			200		186	XHB		108	XHB			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2025				Năm 2024			Ghi chú
					Phương thức xét tuyển ^(*)	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
20	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	100	50	25	20.5/30	50	10	22.1/30	
					200		21	XHB		49	XHB	
21	7580301	Kinh tế Xây dựng	75803	Quản lý xây dựng	100	170	184	20.85/30	130	141	23.6/30	
22	7580302	Quản lý xây dựng			100	160	153	19.5/30	130	143	22.15/30	
23	7580302_1	Quản lý bất động sản (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Quản lý xây dựng</i>)			100	60	53	18.6/30	50	34	23.14/30	
24	7580302_2	Quản lý vận tải và Logistics (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Quản lý xây dựng</i>)			100	60	60	22/30	50	45	24.63/30	
25	7480201	Công nghệ thông tin	74802	Công nghệ thông tin	100	200	198	21/30	200	201	23.8/30	
26	7480201_1	Công nghệ đa phương tiện (<i>Chuyên ngành của ngành Công nghệ thông tin</i>)			100	100	106	21.85/30	100	102	24.73/30	
27	7480201_2	Công nghệ game (<i>Chuyên ngành thuộc ngành Công nghệ thông tin</i>)			100	50	50	21.75/30	-	-	-	Tuyển sinh từ năm 2025
28	7310104	Kinh tế đầu tư	73101	Kinh tế học	100	50	47	20.6/30	50	52	23.56/30	Mã xét tuyển năm 2024: 7580301_1
29	7310105	Kinh tế phát triển			100	50	48	19.85/30	50	35	23.4/30	Mã xét tuyển năm 2024: 7580302_3
	Tổng:					3,200	3,192		2,740	2,786		

(*) 100 là Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 200 là Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); 303 là Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT; 405 là Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu; 500 là Phương thức khác.

Cán bộ tuyển sinh

(Đã ký)

ThS. Vũ Hồng Dương

ĐT: 0985508828

Email: vuhongduong@hau.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS.KTS. Lê Quân

